

Tiếng Anh giao tiếp

Communicative English



Amy Huang
Bản dịch tiếng Việt
Nguyễn Thành Yển

- 1 38 chủ đề trong đời sống thường nhật
- 2 38 đoạn hội thoại sát chủ đề
- 3 Hơn 2.000 từ hữu ích được sắp xếp theo tình huống
- 4 Hơn 800 câu thường dùng hàng ngày
- 5 Vô số mẫu câu thường gặp trong giao tiếp
- 6 Hơn 300 tục ngữ và đặc ngữ thông dụng
- 7 Đĩa MP3 với giọng phát âm chuẩn của người bản ngữ

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Hướng dẫn sử dụng

1 Đối thoại hằng ngày (Daily Conversation)

Mỗi chủ đề bắt đầu bằng một đoạn đối thoại nhằm giúp người học dễ dàng sử dụng tiếng Anh để giao tiếp trong tình huống thực tế. Bạn nên nghe cả đoạn đối thoại một lần, sau đó nghe từng câu, cho đĩa dừng đọc rồi lặp lại nhiều lần.

Additional Vocabulary & Phrases

book ☑️ đặt trước

Jane has booked a flight from Thailand to Berlin.
Jane đã đặt chuyến bay từ Thái Lan đến Berlin.

wake-up call service ☑️ dịch vụ gọi thức dậy

This hotel offers wake-up call service for every customer. Khách sạn này cung cấp dịch vụ gọi thức dậy cho từng khách.

★ Những từ, cụm từ có tô màu sẽ được trình bày trong mục ngay bên dưới (Additional Vocabulary & Phrases) kèm từ loại và ví dụ để giúp bạn hiểu nghĩa trong văn cảnh và sử dụng chính xác.



A Welcome to ABC Hotel. How can I help you?

Chào mừng ông đến khách sạn ABC. Tôi có thể giúp gì cho ông không?

B I **booked** a double room online two days ago. I would like to check in now.

Hai ngày trước tôi đã đặt một phòng giường đôi qua mạng. Bây giờ tôi muốn nhận phòng.

A No problem. Let me check your reservation on our website. May I know your name and your Identity Card number?

Được ạ. Để tôi kiểm tra thông tin đặt phòng của ông trên trang web. Vui lòng cho tôi biết tên và số chứng minh của ông đi ạ.

A Welcome to ABC Hotel. How can I help you?

Chào mừng ông đến khách sạn ABC. Tôi có thể giúp gì cho ông không?

B I **booked** a double room online two days ago. I would like to check in now.

Hai ngày trước tôi đã đặt một phòng giường đôi qua mạng. Bây giờ tôi muốn nhận phòng.

2 Những câu thường dùng hằng ngày (Daily Sentences)

Sách cung cấp khoảng trên 300 câu nói thường gặp hằng ngày và sát với từng chủ đề (tất cả đều được ghi âm). Ngoài ra, ở cuối mỗi chương, bạn sẽ thấy khoảng 10 câu cũng thuộc cùng chủ đề và được dùng phổ biến hằng ngày (Everyday Sentences), kèm theo đó là trên 20 câu nói thông dụng trong sinh hoạt thường nhật (From AM to PM). Chỉ cần dành chút ít thời gian để học những câu này, bạn sẽ nhanh chóng nâng cao khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh.

3 Luyện tập thay thế (Substitution Drill)

Phần này sẽ chọn ra một hoặc hai câu trong phần Daily Sentences đồng thời cung cấp thêm ba từ/cụm từ cho mỗi câu để bạn thay từ và tập nói theo mẫu câu cho sẵn, từ đó mở rộng vốn từ và nâng cao kỹ năng nói.

Daily Sentences

- It's so hot today. I am **melting**. Let's go eat some ice cream to cool down.
Hôm nay trời nóng quá. Tôi đang tan chảy đây. Hãy đi ăn chút kem để giải nhiệt nhé.
- Do you have any **coupons**?
Bạn có phiếu giảm giá không?
- Can you recommend some low-fat ice cream?
Bạn có thể giới thiệu kem ít béo không?
- Janet, what is your favorite ice cream?
Janet, bạn thích kem gì nhất?
- Does this flavor come in popsicles?
Kem que có hương vị này không?
- I want a banana split with chocolate sauce and nuts.
Tôi muốn một kem thuyền chuối sốt sôcôla và rắc hạt.
- Can I have one scoop of **vanilla** ice cream in an ice cream cone?
Cho tôi một viên kem vani để trong bình hình nón nhé.
- Do you want some syrup on the top of your ice cream?
Anh/Chị có muốn một chút si-rô phủ lên kem không?
- Could we take a look at the menu?
Chúng tôi xem thực đơn được không?
- This smells delicious. Cái này có mùi thơm ngon.

★ Substitution Drill

vanilla* có thể thay bằng:

marshmallow
bơ dẻo

wild berry
dâu rừng

caramel
caramen

Can I have one scoop of _____ ice cream?

Cho tôi một viên kem _____ nhé.

Additional Vocabulary & Phrases

melting ☑️ tan chảy

The ice cube is melting quickly.
Thức đá này đang tan nhanh.

coupon ☑️ phiếu giảm giá

I forgot to bring the coupons.
Tôi đã quên đem phiếu giảm giá.

★ Các từ sẽ xuất hiện trong phần Substitution Drill được in màu xanh và có dấu sao.

★ Substitution Drill

vanilla* có thể thay bằng:

marshmallow
bơ dẻo

wild berry
dâu rừng

caramel
caramen

Can I have one scoop of _____ ice cream?

Cho tôi một viên kem _____ nhé.



4 Từ vựng dùng hằng ngày (Daily Vocabulary)

Mục Daily Vocabulary trong mỗi bài giới thiệu 7–9 bảng từ được minh họa bằng ảnh màu đẹp mắt. Mỗi bảng từ có ít nhất bốn từ/cụm từ kèm phiên âm (đối với từ đơn) và nghĩa. Đây là các từ/cụm từ sát với chủ đề đang học và thường được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày. Bạn nên nhìn hình, nghe đĩa, đọc theo và xem nghĩa để nhanh chóng mở rộng vốn từ.

Chú thích ký hiệu từ loại

- n** Danh từ
- v** Động từ
- a** Tính từ
- ad** Phó từ
- prep** Giới từ
- ph** Cụm từ



5 Hỏi đáp hằng ngày (Daily Q&A)

Ba mẫu đối thoại cực ngắn chỉ gồm một câu hỏi và một câu đáp ở cuối trang giúp bạn tăng cường kỹ năng giao tiếp sau khi học bảng từ. Bạn nên tìm một người bạn để thực hành các mẫu đối thoại này, sau đó đổi vai để luyện phản xạ và giao tiếp bằng tiếng Anh thật nhanh nhạy, tự nhiên.



6 Tục ngữ và đặc ngữ (Proverbs & Idioms)

Điểm đặc sắc nhất của cuốn sách là tác giả đã dày công chọn lọc các tục ngữ và đặc ngữ có chứa từ then chốt liên quan đến từng chủ đề. Những tục ngữ và đặc ngữ này giúp bạn đạt đến trình độ cao hơn trong việc giao tiếp bằng tiếng Anh đồng thời có khả năng diễn đạt gần gũi với lối nói của người bản ngữ.



7 Lịch học bảy ngày (Seven-Day Schedule)

Tác giả đã thiết kế Lịch học bảy ngày (ở trang 10) nhằm khuyến khích bạn học theo kế hoạch để đạt được mục tiêu trong thời gian ngắn nhất. Trong sáu ngày đầu, mỗi buổi bạn nên học hai bài, nghĩa là mỗi ngày học sáu bài. Đến ngày thứ bảy, mỗi buổi bạn chỉ cần học một bài là hoàn thành quyển sách. Sau bảy ngày, bạn sẽ thấy hoàn toàn tự tin về khả năng giao tiếp của mình. Nhớ đánh dấu vào ô trống cạnh mỗi bài để dễ theo dõi tiến độ học của bạn.

8 Đĩa MP3

Kèm theo sách là đĩa CD định dạng MP3 ghi âm giọng người bản ngữ. Bạn nên sử dụng đĩa trong lúc học các đoạn đối thoại, mẫu câu và từ vựng. Cách học này sẽ giúp bạn phát âm chính xác và có thể nói tiếng Anh thật tự nhiên, lưu loát.



Hiện nay có không ít người dù đã học tiếng Anh khá lâu nhưng vẫn ngại giao tiếp với người bản ngữ. Họ biết nhiều từ, nắm vững ngữ pháp, có thể đọc hoặc viết tốt nhưng khả năng nói rất hạn chế. Với nội dung phong phú và gần gũi với cuộc sống, cuốn sách này sẽ giúp bạn nhanh chóng khắc phục nhược điểm vừa nêu và tự tin khi giao tiếp bằng tiếng Anh trong mọi tình huống.

Sách gồm có 10 chương với tổng cộng 38 bài học. Mỗi chương tập trung vào một chủ đề và 38 bài học triển khai các nội dung liên quan đến chủ đề. Các bài học đều được trình bày theo trình tự giống nhau. Trang đầu tiên mở đầu bằng bức ảnh thể hiện nội dung bài học, sau bức ảnh là đoạn đối thoại ngắn và cuối trang là mục bổ sung các từ/cụm từ được tô màu trong đoạn đối thoại (nhằm giúp người học biết nghĩa và cách dùng trong văn cảnh khác). Trang thứ hai gồm các câu nói thường dùng hàng ngày. Các từ/cụm từ được in màu xanh có dấu sao sẽ xuất hiện ở phần luyện tập thay thế ngay bên dưới, bạn sẽ thay các từ/cụm từ này bằng các từ/cụm từ khác và luyện nói theo mẫu câu. Cuối trang này cũng là mục bổ sung từ/cụm từ được tô màu như ở trang trước. Các trang tiếp theo trình bày 7–9 bảng kê các từ thông dụng kèm phiên âm và nghĩa. Các bảng từ đều có ảnh màu minh họa để giúp bạn có thêm hứng thú khi học từ. Tiếp theo các bảng từ là ba mẫu đối thoại cực ngắn giúp bạn tăng cường kỹ năng giao tiếp. Trang cuối của mỗi bài học là các tục ngữ và đặc ngữ có chứa từ then chốt liên quan đến nội dung bài học. Bằng cách sử dụng những tục ngữ, đặc ngữ này, bạn sẽ nhanh chóng nâng cao trình độ tiếng Anh và có thể diễn đạt tự nhiên như người bản ngữ. Bên cạnh đó, sách còn cung cấp thêm nhiều câu nói thường dùng hàng ngày sau bài học cuối cùng của mỗi chương.

Các đoạn đối thoại, câu nói và từ vựng của mỗi bài đều được ghi âm trong đĩa MP3. Sử dụng đĩa kết hợp với sách sẽ giúp bạn phát âm chính xác và nói đúng ngữ điệu.

Được trình bày đẹp và dễ học, với bố cục hợp lý và chặt chẽ, cuốn sách này là tài liệu cần thiết cho những ai có nhu cầu hoàn thiện kỹ năng giao tiếp.

Amy

Hướng dẫn sử dụng	004
Lời giới thiệu	006

Chapter

1

Accommodation & Housing

Nơi lưu trú và nhà ở

unit 1 Home	Nhà	012
unit 2 A Hotel	Khách sạn	018

Chapter

2

Food

Thức ăn

unit 3 An Ice Cream Shop	Quán kem	028
unit 4 A Bakery	Tiệm bánh	034
unit 5 A Candy Shop	Cửa hàng kẹo	040
unit 6 Burger Queen	Cửa hàng bán thức ăn nhanh	046
unit 7 A Seafood Restaurant	Nhà hàng hải sản	052
unit 8 An American Restaurant	Nhà hàng Mỹ	058
unit 9 A Chinese Restaurant	Nhà hàng Trung Quốc	064
unit 10 A Coffee Shop	Quán cà phê	070
unit 11 A Convenience Store	Cửa hàng tiện lợi	076

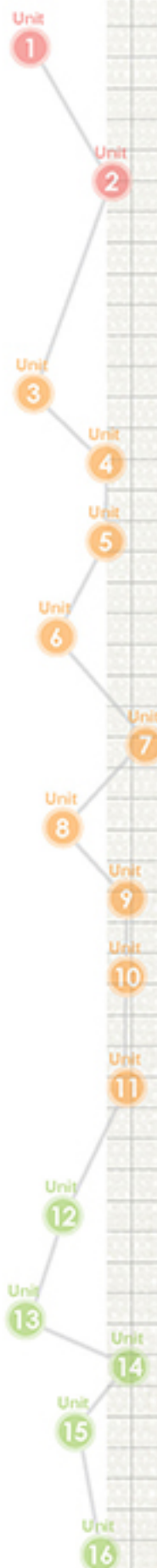
Chapter

3

Institutions, School & Work

Học viện, trường học và sở làm

unit 12 School	Trường học	086
unit 13 Work	Sở làm	092
unit 14 A Hospital	Bệnh viện	098
unit 15 The Bank	Ngân hàng	104
unit 16 A Post Office	Bưu điện	110





Chapter
4

Exercising
Vận động

- unit 17 | A Gymnasium..... Phòng tập thể dục..... 120
unit 18 | A Swimming Pool Hồ bơi..... 126

Chapter
5

Shopping
Mua sắm

- unit 19 | A Clothing Store Cửa hàng quần áo..... 136
unit 20 | A Department Store..... Trung tâm mua sắm..... 142
unit 21 | A Night Market..... Chợ đêm..... 148

Chapter
6

Transportation
Giao thông vận tải

- unit 22 | An MRT Station Trạm tàu điện ngầm cao tốc..... 158
unit 23 | A Train Station..... Ga xe lửa..... 164
unit 24 | An Airport Sân bay..... 170

Chapter
7

Close to Nature
Gần gũi với thiên nhiên

- unit 25 | A Park..... Công viên..... 180
unit 26 | A Mountain Núi..... 186
unit 27 | A Farm..... Trang trại..... 192
unit 28 | The Beach..... Bãi biển..... 198
unit 29 | A Zoo..... Sở thú..... 204

Chapter
8

Makeover
Làm đẹp

unit 30 | A Cosmetic Store Hiệu mỹ phẩm 214

unit 31 | A Hair Salon Hiệu làm tóc..... 220

Chapter
9

Art Enthusiasts
Người say mê mỹ thuật

unit 32 | A Museum Nhà bảo tàng 230

unit 33 | A Stationery Store Cửa hàng văn phòng phẩm ... 236

unit 34 | A Music Store Cửa hàng nhạc..... 242

unit 35 | A Bookstore Hiệu sách 248

Chapter
10

Entertainment
Giải trí

unit 36 | An Amusement Park Công viên giải trí..... 258

unit 37 | A Movie Phim ảnh..... 264

unit 38 | A KTV..... Nhà hàng/Quán karaoke 270



Unit
30

Unit
31

Unit
32

Unit
33

Unit
34

Unit
35

Unit
36

Unit
37

Unit
38



Lịch học 7 ngày

Đọc 1–2 bài trong khoảng thời gian ngắn, học một cách nhẹ nhàng không áp lực! Chỉ cần 7 ngày, trình độ nói tiếng Anh của bạn sẽ khác!

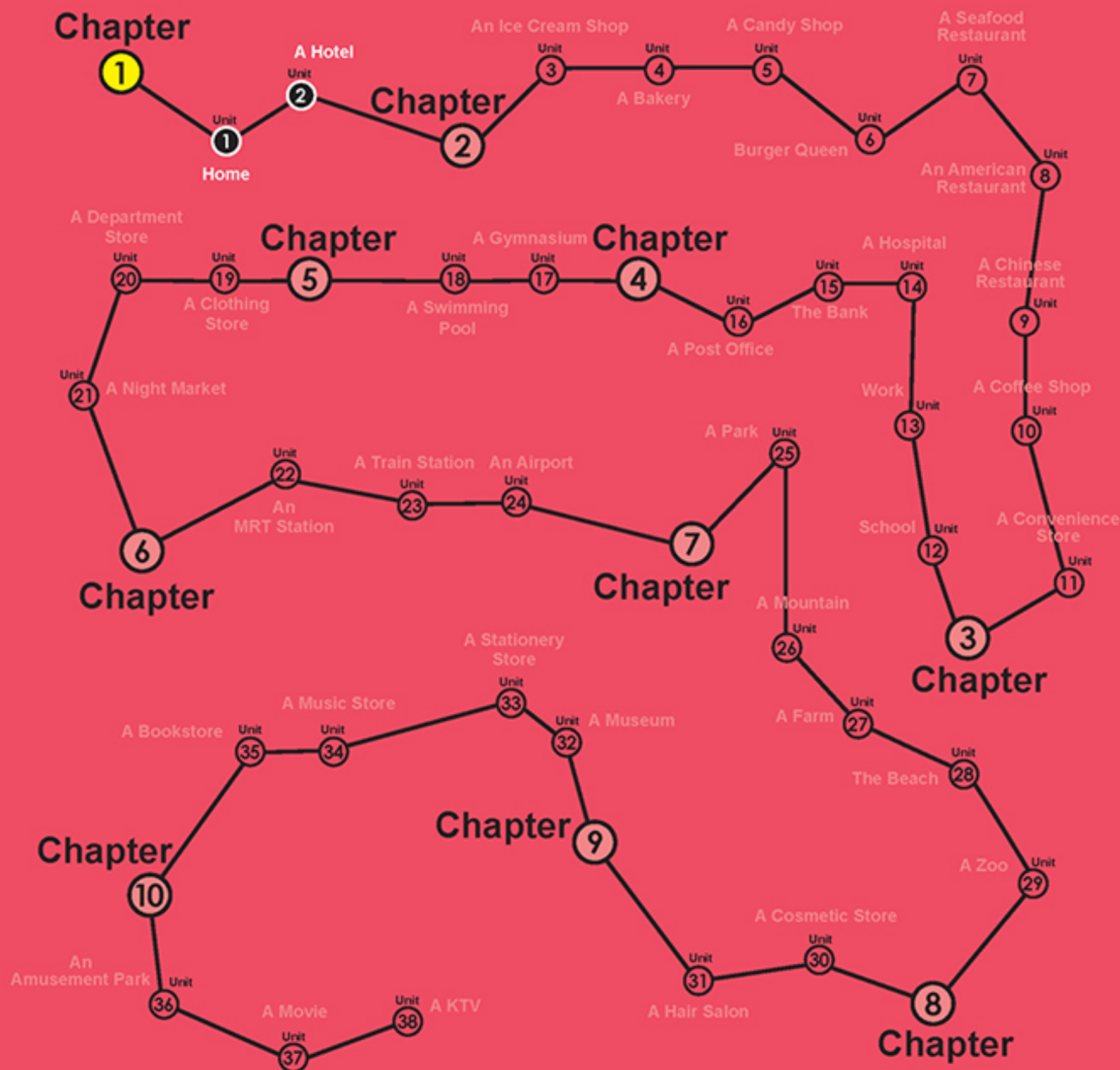


★ Sau khi học xong một bài, hãy đánh dấu vào ô trống.

Time Day	Morning	Afternoon	Evening
Day 1	Unit 1 ☐ Unit 2 ☐	Unit 3 ☐ Unit 4 ☐	Unit 5 ☐ Unit 6 ☐
Day 2	Unit 7 ☐ Unit 8 ☐	Unit 9 ☐ Unit 10 ☐	Unit 11 ☐ Unit 12 ☐
Day 3	Unit 13 ☐ Unit 14 ☐	Unit 15 ☐ Unit 16 ☐	Unit 17 ☐ Unit 18 ☐
Day 4	Unit 19 ☐ Unit 20 ☐	Unit 21 ☐ Unit 22 ☐	Unit 23 ☐ Unit 24 ☐
Day 5	Unit 25 ☐ Unit 26 ☐	Unit 27 ☐ Unit 28 ☐	Unit 29 ☐ Unit 30 ☐
Day 6	Unit 31 ☐ Unit 32 ☐	Unit 33 ☐ Unit 34 ☐	Unit 35 ☐
Day 7	Unit 36 ☐	Unit 37 ☐	 Unit 38 ☐ CONGRATULATIONS!

1

Chapter 1

Accommodation & Housing
Nơi lưu trú và nhà ở



- A** Welcome to my home. I just moved into this apartment a month ago.
Chào mừng chị đến nhà tôi. Tháng trước tôi vừa chuyển vào căn hộ này.
- B** Wow! Congratulations. **No wonder** everything looks **brand-new** in your house.
Chào ôi! Chúc mừng. Thảo nào mọi thứ trong nhà anh trông mới tinh.
- A** Yes. I spent a lot of time thinking how to make it the **coziest** place in the world.
Vâng. Tôi dành rất nhiều thời gian nghĩ xem làm sao cho nó thành nơi thoải mái nhất trên đời.
- B** It does look like you have what you want. *Quả thật là có vẻ như anh đã có được những gì mình muốn.*
- A** Are you hungry? I prepared some cookies in the oven. Would you like to have some?
Chị có đói không? Tôi đã chuẩn bị một số bánh quy trong lò nướng. Chị muốn dùng một ít không?
- B** Sure. Can I also have a cup of hot coffee? Coffee and cookies are the **perfect match**.
Chắc chắn rồi. Tôi xin thêm tách cà phê nóng được không? Cà phê và bánh quy là kết hợp hoàn hảo.
- A** No problem. Hold on a second. *Không thành vấn đề. Chờ một chút.*

Additional Vocabulary & Phrases

no wonder **ph** thảo nào

Carrie had a terrible cold last week. No wonder she didn't come to our party. *Tuần trước Carrie bị cảm nặng. Thảo nào cô ấy không đến bữa tiệc của chúng ta được.*

brand-new **ph** mới tinh

My parents moved into a brand-new house last week. *Tuần trước cha mẹ tôi chuyển vào một ngôi nhà mới tinh.*

cozy **a** ấm cúng, thoải mái (cozy-cozier-coziest)

The blanket is warm and cozy. *Tấm chăn này ấm áp và thoải mái.*

perfect match **ph** kết hợp hoàn hảo

Do you think John and Lily are a perfect match? *Bạn có nghĩ John với Lily là cặp đôi hoàn hảo không?*



Daily Sentences

- I still need to buy a new **washing machine***¹. Tôi vẫn còn cần mua một cái máy giặt mới.
- I love big living rooms. I think a living room is a place where you can enjoy your time with friends and family. Tôi thích phòng khách to. Tôi nghĩ phòng khách là nơi ta có thể dành thời gian vui vẻ với gia đình và bạn bè.
- Lying **casually** on the sofa and watching TV with friends and family are the most enjoyable things after finishing a tiring day. Nằm tự nhiên trên xôpha và xem tivi với gia đình, bạn bè là điều vui thú nhất sau khi trải qua một ngày mệt mỏi.
- I love watching some DVDs on my bed. Tôi thích nằm trên giường xem DVD.
- LCD TVs are much cheaper than plasma TVs. Tivi LCD rẻ hơn tivi plasma nhiều.
- We ran out of **light bulbs***². Can you **run errands** to buy them?
Chúng ta hết bóng đèn tròn rồi. Anh chạy đi mua chúng được không?
- Don't be like a couch potato sitting on the sofa and doing nothing but eating and watching TV. Đừng như củ khoai lười cứ ngồi trên xôpha, chẳng làm gì ngoài việc ăn và xem truyền hình.
- The refrigerator is empty. Let's go to the supermarket to do some grocery shopping. Tủ lạnh trống không rồi. Chúng ta hãy đi siêu thị mua vài thứ nhé.
- You can wash your clothes in a washer. What you need to do is turn on the machine, put some **detergent** in and **press** the start button. Bạn có thể giặt quần áo bằng máy giặt. Việc cần làm là mở máy, cho bột giặt vào rồi nhấn nút khởi động.

★ Substitution Drill

washing machine*¹ có thể thay bằng:

dryer
máy sấy

air conditioner
máy điều hòa
không khí

dishwasher
máy rửa bát đĩa

I still need to buy a new _____.

Tôi vẫn còn cần mua một cái _____ mới.

light bulbs*² có thể thay bằng:

toilet paper
giấy vệ sinh

shampoo
dầu gội

garbage bag
túi rác

We ran out of _____.

Chúng ta hết _____ rồi.

Additional Vocabulary & Phrases

casually [əd] tự nhiên, thoải mái

Mom and Dad are walking casually along the beach. Cha và mẹ dạo bước thoải mái dọc bãi biển.

run errands [ph] làm việc vặt

Cindy ran errands for the boss. Cindy chạy vặt cho sếp.

detergent [n] nước rửa; bột giặt

I need to buy some detergent. Tôi cần mua một ít bột giặt.

press [v] nhấn

You need to press this button to start the computer. Bạn cần nhấn nút này để khởi động máy tính.



1 living room phòng khách

television [ˈtelɪvɪʒən]	n	tivi
sofa [ˈsəʊfə]	n	ghế xôpha; ghế dài
chair [tʃeə(r)]	n	ghế
table [ˈteɪbəl]	n	bàn
window [ˈwɪndəʊ]	n	cửa sổ
light [laɪt]	n	đèn

2 bedroom phòng ngủ

single bed [ph]	giường đơn
double bed [ph]	giường đôi
blanket [ˈblæŋkɪt]	mền, chăn
pillow [ˈpɪləʊ]	gối
sheet [ʃi:t]	tấm trải giường
dressing table [ph]	bàn trang điểm
bedside lamp [ph]	đèn cạnh giường



3 bathroom phòng tắm

toilet [ˈtɔɪlət] n / restroom [ˈrestru:m]	nhà vệ sinh
bathtub [ˈbɑːθ.tʌb]	bồn tắm
shower nozzle [ph]	vòi sen
mirror [ˈmɪrə(r)]	gương
toilet [ˈtɔɪlət]	bồn cầu
faucet [ˈfəʊsɪt]	vòi nước
sink [sɪŋk]	bồn rửa



4 kitchen nhà bếp

stove [stəʊv] *n* bếp lò

refrigerator [rɪˈfrɪdʒəˌreɪtə(r)] *n* tủ lạnh

oven [ˈʌvən] *n* lò nướng

cooker [ˈkʊkə(r)] *n* bếp; nồi

turner [ˈtɜːnə(r)] *n* cái sạn

pan [pæn] *n* chảo

pot [pɒt] *n* nồi

chopping board [ph] thớt

hot water dispenser [ph] máy rót nước nóng

toaster [ˈtəʊstə(r)] *n* máy nướng bánh mì

microwave [ˈmaɪkrəweɪv] *n* lò vi sóng



5 housewares đồ gia dụng

bowl [bəʊl] *n* bát

chopsticks [ˈtʃɒpstɪks] *n* đũa

spoon [spuːn] *n* muỗng

cup [kʌp] *n* tách

dish [dɪʃ] *n* / **plate** [pleɪt] *n* đĩa

kettle [ˈketl] *n* ấm đun nước

6 storage nhà kho

broom [bruːm] *n* cây chổi

dustpan [ˈdʌstpæn] *n* cái hốt rác

lawnmower [ˈlɔːnməʊə(r)] *n* máy cắt cỏ

mop [mɒp] *n* cây lau sàn

trash can [ph] thùng rác

vacuum cleaner [ph] máy hút bụi



7 yard sân

barbecue ['bɑ:bɪkju:] **n** *vỉ nướng*
 doghouse ['dɒghaus] **n** *chuồng chó*
 fence [fens] **n** *hàng rào*
 garden ['gɑ:dn] **n** *vườn*
 greenhouse ['grɪnhaʊs] **n** *nhà kính*
 patio ['pætiəʊ] **n** *hiên*



8 library phòng đọc sách

lamp [læmp] **n** *đèn bàn*
 carpet ['kɑ:pɪt] **n** *thảm*
 fireplace ['faɪəpleɪs] **n** *lò sưởi*
 bookshelf ['bʊkʃelf] **n** *kệ sách*
 blinds [blaɪndz] **n** *rèm*
 ceiling ['si:lɪŋ] **n** *trần nhà*
 doorknob ['dɔ:nɒb] **n** *nắm cửa*
 recreation room **ph** *phòng giải trí*
 light switch **ph** *công tắc đèn*
 floor mat **ph** *thảm chùi chân*

Daily Q&A

Đối thoại 1

- Q> Do you use the microwave to cook food?**
 Bạn có dùng lò vi sóng để nấu ăn không?
- A> Yes, I usually use it to heat some food.**
 Có, tôi thường dùng nó để hâm nóng thức ăn.

Đối thoại 2

- Q> How many bedrooms do you have?**
 Chỗ bạn ở có bao nhiêu phòng ngủ?
- A> There are three bedrooms.**
 Có ba phòng ngủ.

Đối thoại 3

- Q> Where do you put your earrings?**
 Bạn cất hoa tai ở đâu?
- A> I think I put them on the dressing table.**
 Tôi nghĩ mình để chúng trên bàn trang điểm.

Proverbs & Idioms

be home and dry hoàn thành trót lọt

I've just got one more report to finish and I will **be home and dry**.

Chỉ còn viết xong một bài báo cáo nữa thì tôi sẽ hoàn thành trót lọt.

make oneself at home tự nhiên như ở nhà

Welcome to my home. Please **make yourself at home**.

Chào mừng bạn đến nhà tôi. Xin cứ tự nhiên như ở nhà.

hit a home run chiến thắng ngoạn mục

Our performance last night was the best we had ever given. We felt our group **hit a home run**.

Màn biểu diễn tối hôm qua là màn chúng tôi biểu diễn tốt nhất. Chúng tôi thấy đội của mình đã chiến thắng ngoạn mục.

until the cows come home rất lâu; đến sáng

We can talk about the problem **until the cows come home** but it still wouldn't solve anything.

Chúng ta có thể bàn về vấn đề này đến sáng mà vẫn sẽ không giải quyết được gì.

home is where the heart is nơi nào mình yêu, nơi đó là nhà

I don't mind traveling around all the time because **home is where the heart is**.

Tôi không ngại phải đi đây đi đó thường xuyên bởi nơi nào mình yêu, nơi đó là nhà.

the longest way round is the shortest way home dục tốc bất đạt

You had better read the instructions before trying to use your new cell phone. It may take some time, but **the longest way round is the shortest way home**.

Bạn nên đọc hướng dẫn trước khi cố gắng dùng điện thoại di động mới. Sẽ tốn một chút thời gian, nhưng dục tốc thì bất đạt.

Charity begins at home. Việc thiện bắt đầu ngay tại nhà.

If you really want to make the world a better place, you can start by being kind to your family and friends. **Charity begins at home.**

Nếu bạn thật sự muốn biến thế giới thành nơi tốt đẹp hơn, bạn có thể bắt đầu bằng việc đối xử tử tế với gia đình và bạn bè mình. Việc thiện bắt đầu ngay tại nhà.

East or west, home is best. Dù đi Đông đi Tây, quê hương vẫn là tuyệt nhất.

You may think that traveling all the time is fun, but eventually you'll discover that **east or west, home is best**.

Có thể bạn nghĩ rằng lúc nào cũng đi du lịch thì vui, nhưng cuối cùng bạn sẽ nhận ra dù đi Đông đi Tây thì quê hương vẫn là tuyệt nhất.



A Welcome to ABC Hotel. How can I help you?

Chào mừng ông đến khách sạn ABC. Tôi có thể giúp gì cho ông không?

B I **booked** a double room online two days ago. I would like to check in now.

Hai ngày trước tôi đã đặt một phòng giường đôi qua mạng. Bây giờ tôi muốn nhận phòng.

A No problem. Let me check your reservation on our website. May I know your name and your Identity Card number?

Được ạ. Để tôi kiểm tra thông tin đặt phòng của ông trên trang web. Vui lòng cho tôi biết tên và số chứng minh của ông đi ạ.

B Sure. It's Jeremy Pitt, F983412324. *Được. Là Jeremy Pitt, F983412324.*

A Yes. I saw your reservation. Here is your room key and your room is 709. It's on the 7th floor next to the stairs.

Vâng, tôi thấy thông tin của ông rồi. Đây là chìa khóa phòng, phòng của ông là phòng 709. Nó ở tầng 7 kế cầu thang.

B By the way, I would like to have the **wake-up call service**. I will have to get up early in the morning to attend a very important meeting tomorrow.

Nhân tiện, tôi muốn đăng ký dịch vụ gọi báo thức. Buổi sáng tôi sẽ phải thức dậy sớm để dự một cuộc họp rất quan trọng vào ngày mai.

A No problem. What time do you want to wake up tomorrow?

Được ạ. Ngày mai ông muốn được báo thức lúc mấy giờ?

B 6 o'clock. Thank you very much! 6 giờ. Cảm ơn cô rất nhiều!

Additional Vocabulary & Phrases

book ☐ đặt trước

Jane has booked a flight from Thailand to Berlin.
Jane đã đặt chuyến bay từ Thái Lan đến Berlin.

wake-up call service ☐ dịch vụ gọi báo thức

This hotel offers wake-up call service for every customer.
Khách sạn này cung cấp dịch vụ gọi báo thức cho từng khách trọ.

Daily Sentences



- You can go to our hotel website and make room reservations on the Internet. Quý khách có thể lên trang web khách sạn của chúng tôi và đặt phòng qua mạng.
- Is there any vending machine on this floor? Ở tầng này có máy bán hàng tự động nào không?
- Can we have a floor map of this hotel? Chúng tôi có thể lấy bản đồ các tầng của khách sạn này không?
- Can you hire a taxi for me? I need to go to the airport by 4 o'clock in the morning. Anh thuê một chiếc taxi giúp tôi được chứ? Tôi cần đến sân bay trước 4 giờ sáng.
- What time do I need to check out of the hotel? Tôi phải trả phòng khách sạn lúc mấy giờ?
- Would you like to ask a **porter** to carry your luggage to your room? Quý khách có muốn nhờ nhân viên khuân vác chuyển hành lý lên phòng không?
- Excuse me. There is something wrong with my room. The **hairdryer**★ keeps making funny noises. Xin lỗi. Phòng tôi có chút trục trặc. Máy sấy tóc cứ phát ra những tiếng kỳ khôi.
- The **sink** in the bathroom is **clogged**. Bồn rửa trong phòng tắm bị nghẽn.
- We should put some tips on the table in the morning if we need to stay here for two nights. Chúng ta nên để chút tiền trà nước trên bàn vào buổi sáng nếu chúng ta cần ở đây hai đêm.
- This hotel offers some free maps with some **discount vouchers**. Khách sạn này cung cấp bản đồ miễn phí cùng một số phiếu giảm giá.

★ Substitution Drill

hairdryer★ có thể thay bằng:

television
tivi

air conditioner
máy điều hòa
không khí

toilet
bồn cầu

The _____ keeps making funny noise.
_____ cứ phát ra những tiếng kỳ khôi.

Additional Vocabulary & Phrases

porter [n] nhân viên khuân vác

You can give your luggage to the porter. Quý khách có thể giao hành lý cho nhân viên khuân vác.

sink [n] bồn rửa

Can you clean the sink, please? Có vui lòng lau chùi bồn rửa nhé.

clog [v] (làm) nghẽn, nghẹt

The tourists clogged the road into the amusement park. Các du khách làm nghẽn đường vào công viên vui chơi.

discount voucher [ph] phiếu giảm giá

You can pay for this item with the discount voucher. Bạn có thể dùng phiếu giảm giá để thanh toán cho món đồ này.



1 lobby tiền sảnh

enquire [inˈkwaɪə(r)] ☐ hỏi thông tin

introduce [ˌɪntrəˈdʒʊs] ☐ giới thiệu

baggage [ˈbæɡɪdʒ] ☐ hành lý

wait [weɪt] ☐ chờ

arrange [əˈreɪndʒ] ☐ sắp xếp

guard [ɡɑːd] ☐ nhân viên bảo vệ

check in ☐ đăng ký; nhận phòng

check out ☐ rời (khách sạn); trả phòng

2 supply đồ dùng được cung cấp

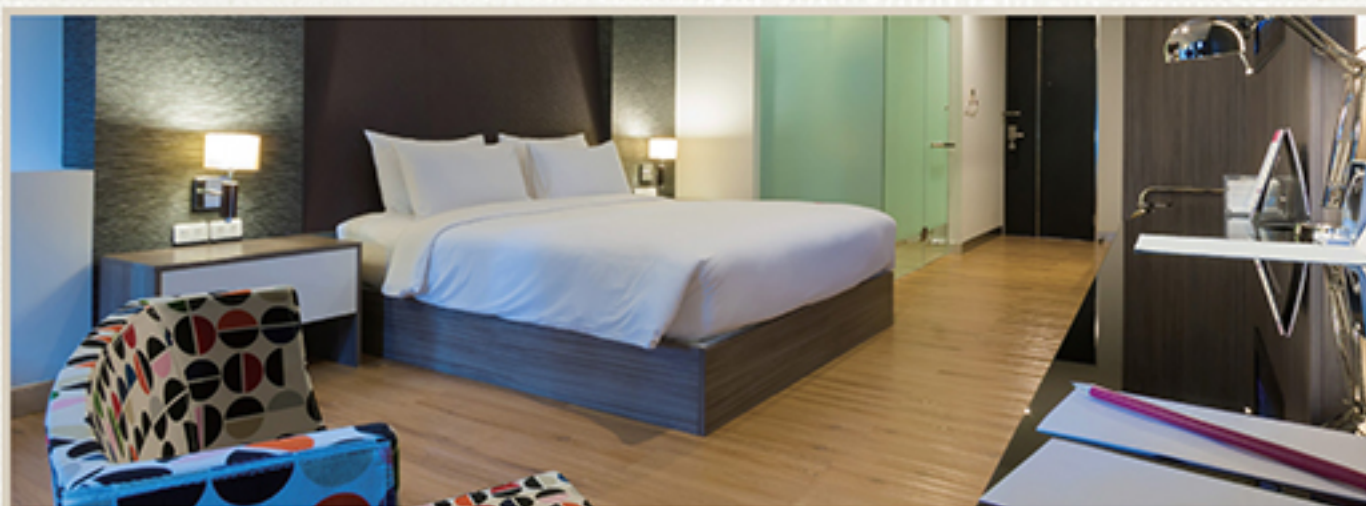
toothbrush [ˈtuːθbrʌʃ] ☐ bàn chải đánh răng

toothpaste [ˈtuːθpeɪst] ☐ kem đánh răng

towel [ˈtaʊəl] ☐ khăn tắm

bathing kit ☐ bộ dụng cụ tắm

bath robe [ˈbɑːrəʊb] ☐ áo choàng tắm



3 features đặc điểm

furniture [ˈfɜːnɪʃə(r)] ☐ đồ nội thất

safe [seɪf] ☐ két sắt

air conditioner ☐ máy điều hòa không khí/nhiệt độ

bathroom [ˈbɑːθru:m] ☐ phòng tắm

minibar [ˈmɪnɪbɑː(r)] ☐ tủ lạnh nhỏ



4 facility cơ sở vật chất

banquet hall [ph] phòng tiệc
conference room [ph] phòng hội nghị
gymnasium [dʒɪmˈneɪziəm] [n] phòng tập thể dục

parking lot [ph] bãi đậu xe
restaurant [ˈrestərɒnt] [n] nhà hàng
pub [pʌb] [n] quán rượu



5 room service dịch vụ phòng

tip [tɪp] [n] tiền trà nước
laundry service [ph] dịch vụ giặt ủi
housekeeper [ˈhaʊsˌkiːpə(r)] [n] quản gia; nhân viên dọn phòng
doorman [ˈdɔːmən] [n] nhân viên gác cổng
bellboy [ˈbelbɔɪ] [n] nhân viên mang hành lý

6 accommodation nơi lưu trú

hotel [həʊˈtel] [n] khách sạn
B&B (bed & breakfast) [ph] nơi cung cấp chỗ ở qua đêm và bữa sáng
guesthouse [ˈgestˌhaʊs] [n] nhà khách
hostel [ˈhɒstl] [n] ký túc xá, nhà trọ
campsite [ˈkæmpsaɪt] [n] địa điểm cắm trại



7 guest room phòng cho khách

- single room [ph] phòng đơn
 double room [ph] phòng một giường đôi
 twin room [ph] phòng hai giường đơn
 triple room [ph] phòng cho ba người
 suite [swit] [n] phòng cao cấp (gồm phòng khách, phòng ngủ và phòng bếp)



8 gift shop cửa hàng quà tặng

- souvenir [ˈsu:və.niə(r)] [n] quà lưu niệm
 money exchange [ph] dịch vụ đổi tiền
 newsstand [ˈnju:z.stænd] [n] quầy báo

- vending machine [ph] máy bán hàng tự động
 information desk [ph] bàn hướng dẫn
 brochure [brəʊˈʃʊə(r)] [n] sách quảng cáo

Daily Q&A

Đối thoại 1

- Q> What kinds of rooms does this hotel have?**
 Khách sạn này có những loại phòng gì?
A> We have single rooms, double rooms and suites.
 Chúng tôi có phòng đơn, phòng một giường đôi và các phòng cao cấp.

Đối thoại 2

- Q> Where is the elevator?**
 Thang máy ở đâu vậy?
A> It is in the middle of the lobby.
 Nó ở giữa hành lang.

Đối thoại 3

- Q> Excuse me. The TV is broken. It just won't turn on.**
 Cô ơi. Tivi này hỏng rồi. Nó không bật lên được.
A> OK. I will ask someone to check the problem.
 Vâng. Tôi sẽ nhờ người kiểm tra vấn đề này.

Proverbs & Idioms

be part of the furniture là một phần không thể thiếu

I have been working for this company for so long, and I **am part of the furniture** now.

Tôi đã làm việc cho công ty này lâu lắm rồi, và giờ tôi là thành phần không thể thiếu.

a rubber check chi phiếu khống

The woman was accused of writing more than 10,000 dollars in **rubber checks** to pay for expensive jewelry.

Người phụ nữ này bị kết tội viết chi phiếu khống hơn 10.000 đôla để thanh toán cho các nữ trang đắt tiền.

some elbow room chút không gian trống; chỗ đi tới đi lui

The room is so crowded. We all need **some elbow room**.

Căn phòng này đông đúc quá. Tất cả chúng tôi đều cần chút không gian trống.

don't let it out of this room đừng để lộ cho bất kỳ ai biết

This is a top secret. **Don't let it out of this room**.

Đây là chuyện tuyệt mật. Đừng để lộ cho bất kỳ ai biết.

not enough room to swing a cat không đủ chỗ duỗi chân

Their living room is very small. There is **not enough room to swing a cat**.

Phòng khách của họ rất nhỏ. Không đủ chỗ duỗi chân.

lobby for something vận động ủng hộ điều gì

The manufacturers **lobbied for tax relief**.

Các nhà sản xuất vận động ủng hộ việc giảm thuế.

lobby against something vận động chống lại điều gì

They **lobbied against the tax increase**.

Họ vận động chống lại việc tăng thuế.

make a reservation đặt trước

I **made a reservation** for a flight at twelve.

Tôi đã đặt chuyến bay bay lúc mười hai giờ.

travel broadens the mind đi một ngày đàng học một sàng khôn

It's rather true that **travel broadens the mind**. You will learn to see things from different perspectives.

Quả đúng rằng đi một ngày đàng học một sàng khôn. Bạn sẽ biết nhìn đời từ những góc độ khác nhau.

- **What is today's special?**
Món đặc biệt của hôm nay là gì?
- **What is the soup of the day?**
Món xúp hôm nay là gì?
- **Which subway line should we take?**
Chúng tôi nên đi chuyến tàu điện ngầm nào?
- **This smells delicious.**
Cái này có mùi thơm ngon.
- **No sugar, please.**
Xin đừng cho đường.
- **I don't drink coffee. What other drinks do you have?**
Tôi không uống cà phê. Ở đây anh có thức uống gì khác?
- **Do you serve any dessert here?**
Ở đây các bạn có phục vụ món tráng miệng nào không?
- **Do you have wireless Internet in this coffee shop?**
Quán cà phê này có mạng không dây không?
- **I'm going to the coffee shop to read and drink coffee.**
Tôi đang đi đến quán cà phê để đọc sách và uống cà phê.
- **This coffee is too bitter. Could I have more sugar, please?**
Cà phê này đắng quá. Vui lòng cho tôi xin thêm một chút đường.
- **I want some whipped cream on top of my cappuccino.**
Tôi muốn một chút kem sữa béo phủ trên cà phê sữa của tôi.

MEMO

2

Chapter 2

Food
Thức ăn

